

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2023
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Luân.

2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Phương Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2022/TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/20203/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà X, thôn P, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thanh Hoá; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lại Văn C, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị D trình bày: Chị và anh Lại Văn

C kết hôn tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2009 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C ham chơi không lo làm ăn kinh tế, bên cạnh đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng đánh, chửi nhau. Đầu tháng 5 năm 2021 chị về nhà bố mẹ đẻ ở thôn P, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thanh Hoá sinh sống. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lại Văn C

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lại Văn C trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như chị D đã trình bày. Nay chị D xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị D và anh C thống nhất xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Lại Phương L, sinh ngày 05/10/2010, hiện nay đang ở với chị D và cháu Lại Hoàng N, sinh ngày 01/7/2017, hiện nay đang ở với anh C. Quan điểm của chị D đề nghị khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cháu L, giao cho anh C nuôi dưỡng cháu N, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Quan điểm của anh C xin được nuôi dưỡng cả hai cháu L và N, anh không yêu cầu chị D góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: Chị D và anh C thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị D và anh C thống nhất xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: Diện tích đất 405m², trong đó có 280m² đất ở tại nông thôn và 125m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ PL6, đứng tên người sử dụng đất là anh Lại Văn C, chị Lê Thị D tại thôn V, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 526425 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 10/11/2020 và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ.

Quan điểm của chị D đề nghị khi ly hôn sẽ chia đôi nhà đất nêu trên để mỗi người đều có chỗ ở ổn định.

Quan điểm của anh C không đồng ý chia nhà đất mà muốn vợ chồng để lại toàn bộ cho các con.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; công nợ và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Chị D, anh C đều xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị D: Xử lý hôn giữa chị Lê Thị D và anh Lại Văn C. Về con chung: Giao cháu Lại Phương L cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Lại Hoàng N cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành, tự lập được. Không ai phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Giao cho anh C được quyền sở hữu, sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất có tổng giá trị là 1.221.770.200 đồng, đồng thời anh C có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị D là 610.885.000 đồng. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh C, chị D mỗi người chịu 28.435.000 đồng án phí phân chia tài sản có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là anh Lại Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị D và anh Lại Văn C là hợp pháp, anh chị đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 12/01/2009 tại UBND xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn anh chị chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không biết động viên, chia sẻ khó khăn với nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra to tiếng cãi, chửi nhau. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn anh C; còn anh C mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng anh cũng xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn là thực tế, từ tháng 5/2021 đến nay anh chị li thân nhau mỗi người một nơi không còn quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Như vậy chứng tỏ hôn nhân giữa chị D và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử cho chị D được ly hôn anh C là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị D và anh C có hai con chung là Lại Phương L, sinh ngày 05/10/2010, hiện nay đang ở với chị D và Lại Hoàng N, sinh ngày 01/7/2017, hiện nay đang ở với anh C. Xét yêu cầu về việc nuôi con của anh chị, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi cần phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cũng như phải xem xét đến nguyện vọng của con chưa thành niên, đồng thời cũng tránh xáo trộn việc ăn ở, học hành của con. Xét thấy từ khi anh chị ly thân nhau đến nay thì cháu L đang ở cùng với chị D và được chị chăm sóc, nuôi dưỡng ăn học ổn định, nguyện vọng của cháu cũng xin được ở với mẹ; còn cháu N hiện nay đang ở với anh C và được anh chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định. Vì vậy, cần tiếp tục giao cho chị D được quyền nuôi dưỡng cháu L, giao cho anh C được quyền nuôi dưỡng cháu N, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con riêng*: Chị D, anh C thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Các tài sản chị D, anh C khai thống nhất và cùng xác định là tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng định giá thành tiền gồm: Diện tích đất 405m², trong đó có 280m² đất ở tại nông thôn và 125m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ PL6 tọa lạc tại thôn V, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 526425 ngày 10/11/2020 mang tên anh Lại Văn C và chị Lê Thị D giá trị là 847.500.000 đồng (đất ở là 840.000.000 đồng, đất trồng cây hàng năm là 7.500.000 đồng). Các tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng một tầng xây năm 2018 diện tích 100m² trị giá 326.080.000 đồng; 01 mái tôn chống nóng nhà mái bằng trị giá 18.720.000 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà trị giá 19.218.000 đồng; 01 bể nước trị giá 9.879.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 373.200 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.221.770.200 đồng.

Khi ly hôn chị D, anh C không thỏa thuận được với nhau nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và sẽ tính đến thực tế nhu cầu sử dụng của từng người cũng như đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự sau này. Do từ khi li thân đến nay anh C đang trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định tài sản nhà đất này, ngoài ra anh C không còn chỗ ở nào khác; còn chị D xác định hiện nay chị đang ở ổn định tại nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn P, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thanh Hoá. Theo quan điểm của chính quyền địa phương xã P, huyện K xác định: Thừa đất của anh C, chị D chỉ có một ngõ vào duy nhất; toàn bộ phần đất ở của thửa đất này đã xây dựng nhà mái bằng, còn lại chỉ là đất vườn. Quá trình vợ chồng chung sống đã có lần chị D dẫn theo người lạ về gây sự, xô xát với anh C; nếu anh chị ly hôn rồi mà vẫn ở cùng trên một thửa đất thì rất dễ xảy ra xô xát, va chạm, sẽ không đảm bảo được tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, đề nghị Tòa án giao cho anh C được quản lý, sử dụng nhà đất và thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị D theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên và toàn bộ các tài sản trên đất, song anh C phải có trách nhiệm thanh toán cho chị D phần chênh lệch tài sản bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: 1.221.770.200 đồng : 2 = 610.885.100 đồng (làm tròn thành 610.885.000 đồng) là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, chị D được nhận tiền chênh lệch về tài sản do anh C thanh toán là 610.885.000đ (sáu trăm mười triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

[6] *Về tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Chị D đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản cũng như trích đo thửa đất và đã chi đủ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị D xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] *Về án phí*: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị D và anh C phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: Chị Duyên và anh Cường mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 1.221.770.200 đồng : 2 = 610.885.000 đồng (đã làm tròn) nên mỗi bên phải chịu án phí phân chia tài sản là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng là 210.885.000 đồng x 4% = 8.435.000 đồng, cộng là 28.435.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị D và anh Lại Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Lại Phương L, sinh ngày 05/10/2010 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lại Hoàng N, sinh ngày 01/7/2017 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D, anh C không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị D, anh C cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Lại Văn C được quản lý, sử dụng diện tích 280m² đất ở tại nông thôn trị giá 840.000.000 đồng và 125m² đất trồng cây hàng năm khác trị giá 7.500.000 đồng thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ PL6 tại thôn V,

xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 526425 ngày 10/11/2020 mang tên người sử dụng đất là ông Lại Văn C và bà Lê Thị D (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này anh C được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 100m² trị giá 326.080.000 đồng; 01 mái tôn chống nóng nhà mái bằng trị giá 18.720.000 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà trị giá 19.218.000 đồng; 01 bể nước trị giá 9.879.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 373.200 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.221.770.200 đồng.

Anh Lại Văn C phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Lê Thị D giá trị phần chênh lệch về tài sản là 610.885.000đ (sáu trăm mười triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Chị Lê Thị D được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do anh Lại Văn C trả là 610.885.000đ (sáu trăm mười triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí:

- Chị Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 28.435.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 16.990.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000236 ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, chị D còn phải nộp tiếp tiền án phí là 11.745.000 đồng.

- Anh Lại Văn C phải chịu 28.435.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Báo cho chị D biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh C vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo

mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thạo

